

Phụ lục II

NỘI DUNG BỘ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ ĐÓNG GÓP CỦA CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ

(Kèm theo Thông tư số /TT- BVHTTDL ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

01. Đóng góp kinh tế

0101. Giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính

Giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp văn hóa là toàn bộ giá trị mới được tạo ra bởi các đơn vị sản xuất thuộc các ngành công nghiệp văn hóa trong một thời kỳ nhất định, phản ánh phần đóng góp trực tiếp của các ngành này vào nền kinh tế.

Theo Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA), giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian trong quá trình sản xuất.

Giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp văn hóa được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

Các ngành công nghiệp văn hóa trong Bộ chỉ tiêu này gồm: điện ảnh; mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm; nghệ thuật biểu diễn; phần mềm và các trò chơi giải trí; quảng cáo; thủ công mỹ nghệ; du lịch văn hóa; thiết kế sáng tạo; truyền hình và phát thanh; xuất bản.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị tăng thêm của các} \\ \text{ngành công nghiệp văn} \\ \text{hóa theo giá} \\ \text{hiện hành} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất của} \\ \text{các ngành công} \\ \text{nghiệp văn hóa theo} \\ \text{giá hiện hành} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí trung gian} \\ \text{của các ngành công} \\ \text{nghiệp văn hóa theo} \\ \text{giá hiện hành} \end{array}$$

b) Phân tổ chủ yếu

- Ngành công nghiệp văn hóa;
- Vùng kinh tế - xã hội;
- Tỉnh, thành phố.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;

- Kết quả của các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

- Dữ liệu hành chính;
- Chế độ báo cáo.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;
- Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0102. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp văn hóa trong tổng sản phẩm trong nước

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp văn hóa trong tổng sản phẩm trong nước là chỉ tiêu phản ánh mức độ đóng góp của các ngành công nghiệp văn hóa vào GDP, được xác định bằng tỷ lệ phần trăm giữa giá trị tăng thêm được tạo ra của các ngành công nghiệp văn hóa so với tổng sản phẩm trong nước trong kỳ báo cáo. Giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp văn hóa được tính theo giá hiện hành.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp văn hóa trong tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp văn hóa}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

b) Phân tổ chủ yếu

- Ngành công nghiệp văn hóa;
- Tỉnh, thành phố.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
 - Điều tra doanh nghiệp;
 - Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
 - Kết quả của các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

- Dữ liệu hành chính;
- Chế độ báo cáo.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;
- Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0103. Doanh thu ngành điện ảnh

a) Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu của ngành điện ảnh là tổng số tiền thu được từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của các đơn vị sản xuất kinh doanh thuộc ngành điện ảnh trong kỳ báo cáo, sau khi trừ các khoản giảm trừ doanh thu theo quy định của pháp luật về kế toán.

Chỉ tiêu phản ánh quy mô thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh thực tế của ngành điện ảnh, không bao gồm các khoản thu không phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công thức tính:

$$\text{Doanh thu của ngành điện ảnh} = \sum (\text{Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ} - \text{Các khoản giảm trừ})$$

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ: số tiền thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị thuộc ngành điện ảnh;
- Các khoản giảm trừ doanh thu: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và các khoản điều chỉnh theo chế độ kế toán hiện hành.

b) Phân tổ chủ yếu

- Vùng kinh tế - xã hội;
- Tỉnh, thành phố.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp;
- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Dữ liệu hành chính;
- Chế độ báo cáo.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;
- Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0104. Doanh thu ngành mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm

a) Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu của ngành mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm là tổng số tiền thu được từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của các đơn vị sản xuất kinh doanh thuộc ngành mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm trong kỳ báo cáo, sau khi trừ các khoản giảm trừ doanh thu theo quy định của pháp luật về kế toán.

Chỉ tiêu phản ánh quy mô thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh thực tế của ngành mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm, không bao gồm các khoản thu không phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công thức tính:

$$\text{Doanh thu ngành mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm} = \frac{\sum(\text{Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ} - \text{Các khoản giảm trừ})}{\text{Số đơn vị sản xuất, kinh doanh}}$$

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ: số tiền thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị thuộc ngành mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm;
- Các khoản giảm trừ doanh thu: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và các khoản điều chỉnh theo chế độ kế toán hiện hành.

b) Phân tổ chủ yếu

- Vùng kinh tế - xã hội;
- Tỉnh, thành phố.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp;
- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Dữ liệu hành chính;
- Chế độ báo cáo.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;
- Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0105. Doanh thu ngành nghệ thuật biểu diễn

a) Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu của ngành nghệ thuật biểu diễn là tổng số tiền thu được từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của các đơn vị sản xuất, kinh doanh thuộc ngành nghệ thuật biểu diễn trong kỳ báo cáo, sau khi trừ các khoản giảm trừ doanh thu theo quy định của pháp luật về kế toán.

Chỉ tiêu phản ánh quy mô thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh thực tế của ngành nghệ thuật biểu diễn, không bao gồm các khoản thu không phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công thức tính:

$$\text{Doanh thu của ngành nghệ thuật biểu diễn} = \frac{\sum(\text{Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ} - \text{Các khoản giảm trừ})}{\text{Số đơn vị sản xuất, kinh doanh}}$$

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ: số tiền thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị thuộc ngành nghệ thuật biểu diễn;
- Các khoản giảm trừ doanh thu: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và các khoản điều chỉnh theo chế độ kế toán hiện hành.

b) Phân tổ chủ yếu

- Vùng kinh tế - xã hội;
- Tỉnh, thành phố.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp;
- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Dữ liệu hành chính;
- Chế độ báo cáo.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;
- Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0106. Doanh thu ngành phần mềm và các trò chơi giải trí

a) Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu của ngành phần mềm và các trò chơi giải trí là tổng số tiền thu được từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của các đơn vị sản xuất kinh doanh thuộc ngành phần mềm và các trò chơi giải trí trong kỳ báo cáo, sau khi trừ các khoản giảm trừ doanh thu theo quy định của pháp luật về kế toán.

Chỉ tiêu phản ánh quy mô thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh thực tế của ngành phần mềm và các trò chơi giải trí, không bao gồm các khoản thu không phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Doanh thu của ngành} \\ \text{phần mềm và các trò chơi} \\ \text{giải trí} \end{array} = \begin{array}{l} \sum (\text{Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ} - \\ \text{Các khoản giảm trừ}) \end{array}$$

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ: số tiền thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị thuộc ngành phần mềm và các trò chơi giải trí;

- Các khoản giảm trừ doanh thu: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và các khoản điều chỉnh theo chế độ kế toán hiện hành.

b) Phân tổ chủ yếu

- Vùng kinh tế - xã hội;
- Tỉnh, thành phố.
- c) Kỳ công bố: Năm.
- d) Nguồn số liệu
 - Điều tra doanh nghiệp;
 - Tổng điều tra kinh tế;
 - Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
 - Dữ liệu hành chính;
 - Chế độ báo cáo.
- đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
 - Chủ trì: Bộ Tài chính;
 - Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0107. Doanh thu ngành quảng cáo

a) Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu của ngành quảng cáo là tổng số tiền thu được từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của các đơn vị sản xuất kinh doanh thuộc ngành quảng cáo trong kỳ báo cáo, sau khi trừ các khoản giảm trừ doanh thu theo quy định của pháp luật về kế toán.

Chỉ tiêu phản ánh quy mô thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh thực tế của ngành quảng cáo, không bao gồm các khoản thu không phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công thức tính:

$$\text{Doanh thu của ngành quảng cáo} = \frac{\sum (\text{Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ} - \text{Các khoản giảm trừ})}{\text{Số đơn vị tính}}$$

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ: số tiền thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị thuộc ngành quảng cáo;
- Các khoản giảm trừ doanh thu: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và các khoản điều chỉnh theo chế độ kế toán hiện hành.

b) Phân tổ chủ yếu

- Vùng kinh tế - xã hội;
- Tỉnh, thành phố.
- c) Kỳ công bố: Năm.
- d) Nguồn số liệu
 - Điều tra doanh nghiệp;
 - Tổng điều tra kinh tế;
 - Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;

- Dữ liệu hành chính;
- Chế độ báo cáo.
- đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
- Chủ trì: Bộ Tài chính;
- Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0108. Doanh thu ngành thủ công mỹ nghệ

a) Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu của ngành thủ công mỹ nghệ là tổng số tiền thu được từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của các đơn vị sản xuất kinh doanh thuộc ngành thủ công mỹ nghệ trong kỳ báo cáo, sau khi trừ các khoản giảm trừ doanh thu theo quy định của pháp luật về kế toán.

Chỉ tiêu phản ánh quy mô thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh thực tế của ngành thủ công mỹ nghệ, không bao gồm các khoản thu không phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công thức tính:

$$\text{Doanh thu của ngành thủ công mỹ nghệ} = \sum (\text{Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ} - \text{Các khoản giảm trừ})$$

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ: số tiền thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị thuộc ngành thủ công mỹ nghệ;
- Các khoản giảm trừ doanh thu: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và các khoản điều chỉnh theo chế độ kế toán hiện hành.

b) Phân tổ chủ yếu

- Vùng kinh tế - xã hội;
- Tỉnh, thành phố.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp;
- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Dữ liệu hành chính;
- Chế độ báo cáo.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;
- Phối hợp: Bộ Công thương; Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

0109. Doanh thu lĩnh vực du lịch văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu của lĩnh vực du lịch văn hóa là tổng số tiền thu được từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của các đơn vị sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực du lịch văn hóa trong kỳ báo cáo, sau khi trừ các khoản giảm trừ doanh thu theo quy định của pháp luật về kế toán.

Chỉ tiêu phản ánh quy mô thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh thực tế của lĩnh vực du lịch văn hóa, không bao gồm các khoản thu không phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công thức tính:

$$\text{Doanh thu của lĩnh vực du lịch văn hóa} = \sum (\text{Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ} - \text{Các khoản giảm trừ})$$

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ: số tiền thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị thuộc lĩnh vực du lịch văn hóa;
- Các khoản giảm trừ doanh thu: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và các khoản điều chỉnh theo chế độ kế toán hiện hành.

b) Phân tổ chủ yếu

- Vùng kinh tế - xã hội;
- Tỉnh, thành phố.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp;
- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Dữ liệu hành chính;
- Chế độ báo cáo.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;
- Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0110. Doanh thu ngành thiết kế sáng tạo

a) Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu của ngành thiết kế sáng tạo là tổng số tiền thu được từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của các đơn vị sản xuất kinh doanh thuộc ngành thiết kế sáng tạo trong kỳ báo cáo, sau khi trừ các khoản giảm trừ doanh thu theo quy định của pháp luật về kế toán.

Chỉ tiêu phản ánh quy mô thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh thực tế của ngành thiết kế sáng tạo, không bao gồm các khoản thu không phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công thức tính:

$$\text{Doanh thu của ngành thiết kế sáng tạo} = \frac{\sum(\text{Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ} - \text{Các khoản giảm trừ})}{\text{Số đơn vị sản phẩm}}$$

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ: số tiền thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị thuộc ngành thiết kế sáng tạo;
- Các khoản giảm trừ doanh thu: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và các khoản điều chỉnh theo chế độ kế toán hiện hành.

b) Phân tổ chủ yếu

- Vùng kinh tế - xã hội;
- Tỉnh, thành phố.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp;
- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Dữ liệu hành chính;
- Chế độ báo cáo.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;
- Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Công thương, Bộ Xây dựng.

0111. Doanh thu ngành truyền hình và phát thanh

a) Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu của ngành truyền hình và phát thanh là tổng số tiền thu được từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của các đơn vị sản xuất kinh doanh thuộc ngành truyền hình và phát thanh trong kỳ báo cáo, sau khi trừ các khoản giảm trừ doanh thu theo quy định của pháp luật về kế toán.

Chỉ tiêu phản ánh quy mô thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh thực tế của ngành truyền hình và phát thanh, không bao gồm các khoản thu không phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công thức tính:

$$\text{Doanh thu của ngành truyền hình và phát thanh} = \frac{\sum(\text{Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ} - \text{Các khoản giảm trừ})}{\text{Số đơn vị sản phẩm}}$$

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ: số tiền thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị thuộc ngành truyền hình và phát thanh;
- Các khoản giảm trừ doanh thu: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và các khoản điều chỉnh theo chế độ kế toán hiện hành.

b) Phân tổ chủ yếu

- Vùng kinh tế - xã hội;
- Tỉnh, thành phố.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp;
- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Dữ liệu hành chính;
- Chế độ báo cáo.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;
- Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0112. Doanh thu ngành xuất bản

a) Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu của ngành xuất bản là tổng số tiền thu được từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của các đơn vị sản xuất kinh doanh thuộc ngành xuất bản trong kỳ báo cáo, sau khi trừ các khoản giảm trừ doanh thu theo quy định của pháp luật về kế toán.

Chỉ tiêu phản ánh quy mô thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh thực tế của ngành xuất bản, không bao gồm các khoản thu không phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công thức tính:

$$\text{Doanh thu của ngành xuất bản} = \frac{\sum (\text{Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ} - \text{Các khoản giảm trừ})}{\text{Số đơn vị tính}}$$

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ: số tiền thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị thuộc ngành xuất bản;
- Các khoản giảm trừ doanh thu: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và các khoản điều chỉnh theo chế độ kế toán hiện hành.

b) Phân tổ chủ yếu

- Vùng kinh tế - xã hội;
- Tỉnh, thành phố.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp;
- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Dữ liệu hành chính;
- Chế độ báo cáo.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;
- Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0113. Vốn đầu tư thực hiện của các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính

Vốn đầu tư thực hiện của các ngành công nghiệp văn hóa là toàn bộ giá trị vốn đầu tư đã được thực hiện trong kỳ báo cáo để tạo mới, mở rộng, nâng cấp hoặc duy trì năng lực sản xuất, kinh doanh của các đơn vị thuộc các ngành công nghiệp văn hóa.

Vốn đầu tư thực hiện bao gồm giá trị vốn thực tế đã đưa vào hoạt động đầu tư trong kỳ, không phân biệt nguồn vốn trong nước hay nước ngoài.

b) Phân tổ chủ yếu: Ngành công nghiệp văn hóa.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Điều tra vốn đầu tư thực hiện;
- Dữ liệu hành chính.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;
- Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0114. Tỷ trọng vốn đầu tư thực hiện của các ngành công nghiệp văn hóa trong vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng vốn đầu tư thực hiện của các ngành công nghiệp văn hóa trong vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là chỉ tiêu phản ánh mức độ tập trung nguồn lực đầu tư của nền kinh tế vào phát triển các ngành công nghiệp văn hóa trong kỳ báo cáo, được xác định bằng tỷ lệ giữa vốn đầu tư của các ngành công nghiệp văn hóa so với vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội.

Vốn đầu tư của các ngành công nghiệp văn hóa được tính theo giá hiện hành.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng vốn đầu tư thực hiện của các ngành công nghiệp văn} = \frac{\text{Vốn đầu tư của các ngành công nghiệp văn hóa}}{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội}} \times 100$$

hóa trong vốn đầu tư thực hiện
toàn xã hội (%)

Vốn đầu tư toàn xã hội

- b) Kỳ công bố: Năm.
- c) Nguồn số liệu
 - Điều tra vốn đầu tư toàn xã hội;
 - Dữ liệu hành chính.
- d) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
 - Chủ trì: Bộ Tài chính;
 - Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

02. Lao động và nguồn nhân lực

0201. Số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa là số người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên nhằm tạo ra thu nhập cho bản thân và gia đình tại các đơn vị thuộc các ngành công nghiệp văn hóa.

Lao động đang làm việc bao gồm cả những người trong thời gian tham chiếu không làm việc nhưng đang có một công việc tại đơn vị thuộc các ngành công nghiệp văn hóa và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa bao gồm: số lao động trong các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa.

- b) Phân tổ chủ yếu
 - Ngành công nghiệp văn hóa;
 - Giới tính.
- c) Kỳ công bố: Năm.
- d) Nguồn số liệu
 - Tổng điều tra kinh tế;
 - Điều tra doanh nghiệp;
 - Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể.
- đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
 - Chủ trì: Bộ Tài chính;
 - Phối hợp: Bộ Nội vụ; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0202. Tỷ trọng lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa trong tổng số lao động có việc làm

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa trong tổng số lao động có việc làm là chỉ tiêu phản ánh mức độ tham gia của các ngành công nghiệp văn hóa vào sử dụng lao động của nền kinh tế, được xác định bằng tỷ lệ phần trăm giữa số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa so với tổng số lao động có việc làm của nền kinh tế trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa trong tổng số lao động có việc làm (\%)} = \frac{\text{Số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa}}{\text{Tổng số lao động có việc làm của nền kinh tế}} \times 100$$

b) Phân tổ chủ yếu

- Ngành công nghiệp văn hóa;
- Giới tính.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Điều tra lao động việc làm;
- Tổng điều tra kinh tế.
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;
- Phối hợp: Bộ Nội vụ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0203. Tỷ lệ lao động trong các ngành công nghiệp văn hóa đã qua đào tạo

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ lao động trong các ngành công nghiệp văn hóa đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa, được xác định bằng tỷ lệ giữa số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa đã qua đào tạo so với tổng số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa trong kỳ báo cáo.

Lao động đã qua đào tạo bao gồm:

- Lao động đã qua đào tạo có bằng/chứng chỉ: Là người từ đủ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa, đã từng theo học và tốt nghiệp chương trình đào tạo chuyên môn kỹ thuật thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và được cấp bằng hoặc chứng chỉ theo quy định.

- Lao động đã qua đào tạo không có bằng/chứng chỉ: Là người chưa theo học chương trình đào tạo chuyên môn kỹ thuật nhưng thông qua tự học, truyền nghề hoặc vừa làm vừa học đã có kỹ năng, tay nghề tương đương bậc 1 của công

nhân kỹ thuật có bằng/chứng chỉ cùng nghề và đã thực tế làm công việc đó từ 03 năm trở lên.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động trong các ngành công nghiệp văn hóa đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa}} \times 100$$

b) Phân tổ chủ yếu

- Ngành công nghiệp văn hóa;
- Chuyên môn (các ngành công nghiệp văn hóa/khác);
- Giới tính.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể.
- Dữ liệu hành chính;
- Chế độ báo cáo.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Nội vụ;
- Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Công thương.

0204. Số lượng sinh viên tốt nghiệp các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính: Tổng số sinh viên, học viên đã hoàn thành chương trình đào tạo và được cấp bằng tại các cơ sở giáo dục.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Trình độ đào tạo (*trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ*)
- Loại cơ sở giáo dục (giáo dục đại học/giáo dục nghề nghiệp)
- Giới tính.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu:

- Dữ liệu hành chính;
- Chế độ báo cáo.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

Chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0205. Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính

Thu nhập của lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa bao gồm các khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp và các khoản thu nhập khác của người lao động làm công hưởng lương trong các ngành công nghiệp văn hóa. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa và cung cấp dịch vụ thuộc các ngành công nghiệp văn hóa; không bao gồm các khoản thu nhập từ lãi cho vay, cổ tức hoặc các khoản thu nhập không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa chia cho tổng số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa}}$$

b) Phân tổ chủ yếu

- Ngành công nghiệp văn hóa;
- Giới tính.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu:

- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;
- Phối hợp: Bộ Nội vụ.

0206. Năng suất lao động của các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính

Năng suất lao động của các ngành công nghiệp văn hóa phản ánh hiệu quả sử dụng lao động trong các ngành công nghiệp văn hóa, được đo bằng giá trị tăng thêm bình quân tạo ra bởi một lao động đang làm việc trong thời kỳ tham chiếu.

Chỉ tiêu phản ánh mức đóng góp bình quân của mỗi lao động vào kết quả hoạt động sản xuất của các ngành công nghiệp văn hóa.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động của các ngành công nghiệp văn hóa} = \frac{\text{Giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp văn hóa}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa}}$$

b) Phân tổ chủ yếu

- Ngành công nghiệp văn hóa;
- Giới tính.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;
- Dữ liệu hành chính;
- Chế độ báo cáo thống kê.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;
- Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

03. Sản phẩm và thị trường

0301. Số phim sản xuất

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số phim sản xuất là tổng số bộ phim do tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài sản xuất tại Việt Nam trong kỳ báo cáo.

Phim là tác phẩm điện ảnh, có nội dung, được biểu hiện bằng hình ảnh động liên tiếp hoặc hình ảnh do các thiết bị kỹ thuật, công nghệ tạo ra; có hoặc không có âm thanh và các hiệu ứng khác theo nguyên tắc của ngôn ngữ điện ảnh; được ghi trên các chất liệu, bằng kỹ thuật số hoặc phương tiện kỹ thuật khác và được phổ biến đến người xem, bao gồm các loại hình phim truyện, phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình và phim kết hợp nhiều loại hình.

Phim không bao gồm sản phẩm ghi hình nhằm mục đích phổ biến tin tức trên dịch vụ phát thanh, truyền hình, không gian mạng; chương trình biểu diễn nghệ thuật, trò chơi điện tử; sản phẩm ghi hình về hoạt động của một hoặc nhiều người, mô tả các sự kiện, tình huống hoặc chương trình thực tế.

b) Phân tổ chủ yếu: Loại phim (phim truyện điện ảnh, phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình và phim kết hợp nhiều loại hình).

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0302. Số cuộc triển lãm

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số cuộc triển lãm là tổng số cuộc triển lãm do tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức quốc tế hoặc tổ chức, cá nhân nước ngoài tổ chức tại Việt Nam và số cuộc triển lãm do tổ chức, cá nhân Việt Nam đưa ra nước ngoài trong kỳ báo cáo.

Triển lãm là việc tổ chức trưng bày tác phẩm, hiện vật, tài liệu tập trung trong một thời gian, tại một không gian nhất định theo các hình thức khác nhau, bằng các phương tiện kỹ thuật khác nhau nhằm mục đích giới thiệu, công bố, phổ biến trong xã hội, cộng đồng.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Phạm vi tổ chức (trong nước/nước ngoài);
- Lĩnh vực triển lãm.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

Chủ trì: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Phối hợp: Bộ Công thương; UBND tỉnh, thành phố.

0303. Số tác phẩm mỹ thuật và nhiếp ảnh đoạt giải thưởng

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số tác phẩm mỹ thuật và nhiếp ảnh đoạt giải thưởng là tổng số các tác phẩm được công bố, trưng bày và đoạt giải chính thức tại các cuộc thi, triển lãm, liên hoan chuyên ngành cấp quốc gia, quốc tế do các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tổ chức.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Cấp độ giải thưởng (Trong nước/Quốc tế);
- Quốc gia/Tỉnh, thành phố.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu:

- Điều tra thống kê;
- Chế độ báo cáo;
- Dữ liệu hành chính.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0304. Số buổi biểu diễn nghệ thuật

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số buổi biểu diễn nghệ thuật là tổng số buổi biểu diễn nghệ thuật được chấp thuận tổ chức biểu diễn trong kỳ báo cáo.

Biểu diễn nghệ thuật là hoạt động thể hiện các loại hình nghệ thuật biểu diễn, thi người đẹp, người mẫu hoặc kết hợp giữa loại hình nghệ thuật biểu diễn với trình diễn thời trang, các hoạt động văn hoá, thể thao.

Loại hình nghệ thuật biểu diễn bao gồm sân khấu, âm nhạc, múa và các hình thức diễn xướng dân gian từ truyền thống đến hiện đại của Việt Nam và thế giới.

Trường hợp biểu diễn nghệ thuật có kết hợp với hoạt động văn hóa, thể thao thì chỉ thống kê các chương trình nghệ thuật có yếu tố thể thao phụ trợ, hoặc chương trình biểu diễn nghệ thuật được tổ chức trong khuôn khổ sự kiện thể thao; không thống kê các trận đấu, giải đấu, lớp tập luyện, hoạt động chuyên môn thể dục, thể thao thuần túy vào chỉ tiêu này.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Hình thức thu phí (có thu phí/không thu phí);
- Tỉnh, thành phố.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0305. Số sản phẩm phần mềm được cấp chứng nhận đăng ký bản quyền

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số sản phẩm phần mềm được cấp chứng nhận đăng ký bản quyền là tổng số sản phẩm phần mềm (chương trình máy tính) được cấp giấy chứng nhận đăng ký bản quyền trong kỳ báo cáo.

b) Kỳ công bố: Năm.

c) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

d) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0306. Số trò chơi điện tử được cấp quyết định phát hành và được cấp xác nhận thông báo phát hành

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số trò chơi điện tử được cấp quyết định phát hành và được cấp xác nhận thông báo phát hành là tổng số trò chơi điện tử G1 được cấp quyết định phát hành và trò chơi điện tử G2, G3, G4 được cấp giấy xác nhận thông báo phát hành trong kỳ báo cáo.

- Trò chơi điện tử G1 trên mạng khi có Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng và Quyết định phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng;

Trò chơi điện tử được cấp xác nhận thông báo phát hành gồm:

- Trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng khi có Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng và Giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.

Không tính trò chơi điện tử có văn bản hoặc thông báo chính thức dừng phát hành hoặc bị thu hồi quyết định phát hành, giấy xác nhận thông báo phát hành trước thời điểm báo cáo.

Trò chơi điện tử trên mạng được phân loại như sau:

- a) Trò chơi điện tử có sự tương tác giữa nhiều người chơi với nhau đồng thời thông qua hệ thống máy chủ trò chơi của doanh nghiệp (gọi tắt là trò chơi G1);
- b) Trò chơi điện tử chỉ có sự tương tác giữa người chơi với hệ thống máy chủ trò chơi của doanh nghiệp (gọi tắt là trò chơi G2);
- c) Trò chơi điện tử có sự tương tác giữa nhiều người chơi với nhau nhưng không có sự tương tác giữa người chơi với hệ thống máy chủ trò chơi của doanh nghiệp (gọi tắt là trò chơi G3);
- d) Trò chơi điện tử được tải về qua mạng, không có sự tương tác giữa người chơi với nhau và giữa người chơi với hệ thống máy chủ trò chơi của doanh nghiệp (gọi tắt là trò chơi G4);

b) Phân tổ chủ yếu: Loại trò chơi (G1, G2, G3, G4).

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0307. Số sản phẩm thủ công mỹ nghệ

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số sản phẩm thủ công mỹ nghệ là tổng số sản phẩm thủ công mỹ nghệ được bình chọn là sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu trong kỳ báo cáo theo Thông tư 63/2025/TT-BCT.

Sản phẩm thủ công mỹ nghệ của cơ sở công nghiệp nông thôn (gồm: các doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tại các xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh; các xã, đặc khu thuộc thành phố trực thuộc trung ương; các làng nghề được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận).

b) Phân tổ chủ yếu

- Loại hình sản phẩm (mây tre đan, cói, gốm sứ, sơn mài, thêu ren, điêu khắc gỗ và đá, sản phẩm dệt thủ công từ lụa và thổ cẩm, các sản phẩm khác);
- Thị trường tiêu thụ (trong nước/xuất khẩu);
- Tỉnh, thành phố;
- Nhóm sản phẩm (sản phẩm OCOP/sản phẩm làng nghề/sản phẩm truyền thống).

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;
- Chế độ báo cáo;
- Dữ liệu hành chính.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Công Thương.

0308. Số hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo

a) Khái niệm, phương pháp tính

Thông báo sản phẩm quảng cáo là thủ tục được thực hiện trước khi quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn theo quy định của pháp luật về quảng cáo.

Số hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo là tổng số hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trong kỳ báo cáo; không tính hồ sơ bị trả lại do không đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0309. Số lượt khách tham gia hoạt động du lịch văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượt khách tham gia hoạt động du lịch văn hóa là tổng số lượt khách tham gia các chương trình, hoạt động, trải nghiệm hoặc sử dụng sản phẩm, dịch vụ thuộc loại hình du lịch văn hóa trong kỳ báo cáo. Du lịch văn hóa được xác định theo quy định tại khoản 17 Điều 3 Luật Du lịch số 09/2017/QH14.

Số lượt khách tham gia hoạt động du lịch văn hóa bao gồm lượt khách tham gia tuyến trải nghiệm văn hóa, không gian sáng tạo, lễ hội, sự kiện, biểu diễn nghệ thuật, điện ảnh, triển lãm, làng nghề, ẩm thực, thiết kế, thời trang và các sản phẩm du lịch văn hóa khác.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Loại khách (nội địa/quốc tế);
- Hình thức chuyến đi (theo chương trình du lịch /tự tổ chức);
- Tỉnh, thành phố.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;
- Chế độ báo cáo;
- Dữ liệu hành chính.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0310. Số thương hiệu thời trang quốc gia

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số thương hiệu thời trang quốc gia là số nhãn hiệu, tên thương mại trong lĩnh vực thời trang có sản phẩm được công nhận đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam trong kỳ xét chọn theo quy định của pháp luật.

Thương hiệu thời trang trong chỉ tiêu này bao gồm thương hiệu đối với quần áo; giày dép; túi xách, phụ kiện; trang sức thời trang; sản phẩm thiết kế may mặc và phụ kiện thời trang khác.

b) Kỳ công bố: 02 năm.

c) Nguồn số liệu:

- Chế độ báo cáo;

- Dữ liệu hành chính.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Công Thương.

0311. Số công trình kiến trúc có giá trị

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số công trình kiến trúc có giá trị là tổng số công trình kiến trúc tiêu biểu, có giá trị về kiến trúc, lịch sử, văn hóa, nghệ thuật đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đưa vào danh mục công trình kiến trúc có giá trị tính đến thời điểm báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Xây dựng;

- Phối hợp: UBND tỉnh, thành phố.

0312. Số chương trình truyền hình và phát thanh

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số chương trình truyền hình và phát thanh là tổng số chương trình phát thanh, chương trình truyền hình được sản xuất và phát sóng trong kỳ báo cáo theo quy định.

Chương trình phát thanh, chương trình truyền hình là tập hợp các tin, bài trên phát thanh, truyền hình theo một chủ đề trong thời lượng nhất định, có dấu hiệu nhận biết mở đầu và kết thúc.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Tự sản xuất/khai thác;

- Phát mới/phát lại.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo;

- Dữ liệu hành chính.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0313. Tổng số xuất bản phẩm

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tổng số xuất bản phẩm là tổng số xuất bản phẩm được xuất bản trong kỳ báo cáo. Xuất bản phẩm là tác phẩm, tài liệu về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội,

giáo dục và đào tạo, khoa học, công nghệ, văn học, nghệ thuật được xuất bản thông qua nhà xuất bản hoặc cơ quan, tổ chức được cấp giấy phép xuất bản bằng chữ viết, hình ảnh hoặc âm thanh dưới các hình thức theo quy định của pháp luật về xuất bản.

b) Kỳ công bố: Năm.

c) Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;

- Chế độ báo cáo;

- Dữ liệu hành chính.

d) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

- Phối hợp: UBND tỉnh, thành phố.

0314. Số lượt người xem phim

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượt người xem phim là tổng số lượt người xem phim thông qua các hình thức chiếu phim trong kỳ báo cáo.

Các hình thức chiếu phim gồm: Chiếu phim trong rạp chiếu phim; chiếu phim tại địa điểm chiếu phim công cộng; chiếu phim tại trụ sở cơ quan ngoại giao, cơ sở văn hóa nước ngoài được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam; chiếu phim trên hệ thống truyền hình; chiếu phim trên không gian mạng và chiếu phim trên các phương tiện nghe nhìn khác theo quy định của pháp luật.

b) Phân tổ chủ yếu: Hình thức chiếu phim

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu:

- Dữ liệu hành chính.

- Điều tra thống kê;

- Chế độ báo cáo.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

Chủ trì: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Phối hợp: Ủy ban nhân dân các tỉnh/Thành phố.

0315. Số lượt người xem triển lãm

a) Khái niệm, phương pháp tính

Triển lãm là việc tổ chức trưng bày tác phẩm, hiện vật, tài liệu tập trung trong một thời gian, tại một không gian nhất định theo các hình thức khác nhau, bằng các phương tiện kỹ thuật khác nhau nhằm mục đích giới thiệu, công bố, phổ biến trong xã hội, cộng đồng.

Số lượt người xem triển lãm là tổng số lượt công chúng, khách tham quan xem các cuộc triển lãm không vì mục đích thương mại trong kỳ báo cáo; không bao gồm lượt khách tại hội chợ, triển lãm thương mại.

Các triển lãm không vì mục đích thương mại được xác định theo quy định của pháp luật về hoạt động triển lãm.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu:

- Dữ liệu hành chính.
- Điều tra thống kê;
- Chế độ báo cáo.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

Chủ trì: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Phối hợp: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.

0316. Số lượt người xem biểu diễn nghệ thuật

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượt người xem biểu diễn nghệ thuật là tổng số lượt người tham dự các buổi biểu diễn nghệ thuật được cấp giấy phép tổ chức biểu diễn trong kỳ báo cáo.

Biểu diễn nghệ thuật là hoạt động thể hiện các loại hình nghệ thuật biểu diễn, thi người đẹp, người mẫu hoặc kết hợp giữa loại hình nghệ thuật biểu diễn với trình diễn thời trang, các hoạt động văn hoá, thể thao.

Loại hình nghệ thuật biểu diễn bao gồm sân khấu, âm nhạc, múa và các hình thức diễn xướng dân gian từ truyền thống đến hiện đại của Việt Nam và thế giới.

Trường hợp biểu diễn nghệ thuật có kết hợp với hoạt động văn hóa, thể thao thì chỉ thống kê lượt người xem các chương trình nghệ thuật có yếu tố thể thao phụ trợ, hoặc chương trình biểu diễn nghệ thuật được tổ chức trong khuôn khổ sự kiện thể thao; không thống kê lượt người xem các trận đấu, giải đấu, lớp tập luyện, hoạt động chuyên môn thể dục, thể thao thuần túy vào chỉ tiêu này.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Tỉnh, thành phố.
- Hình thức xem (trực tiếp/trên nền tảng số/trên truyền hình).

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;
- Chế độ báo cáo;
- Dữ liệu hành chính.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0317. Chỉ tiêu bình quân của người dân cho các sản phẩm và dịch vụ văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ tiêu bình quân của người dân cho các sản phẩm và dịch vụ văn hóa là số tiền chi tiêu bình quân của một người trong kỳ báo cáo để mua, sử dụng các sản phẩm và dịch vụ văn hóa phục vụ nhu cầu đời sống văn hóa, giải trí, học tập và hưởng thụ văn hóa.

Chỉ tiêu cho các sản phẩm và dịch vụ văn hóa bao gồm các khoản chi của người dân cho việc mua sắm hàng hóa và sử dụng dịch vụ thuộc phạm vi các ngành công nghiệp văn hóa theo quy định.

Công thức tính:

$$\text{Chỉ tiêu bình quân của người dân cho các sản phẩm và dịch vụ văn hóa} = \frac{\text{Tổng chi tiêu của người dân cho các sản phẩm và dịch vụ văn hóa}}{\text{Tổng dân số}}$$

b) Phân tổ chủ yếu: Khu vực (thành thị /nông thôn).

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Điều tra mức sống dân cư.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

Chủ trì: Bộ Tài chính;

Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

04. Chuyển đổi số và sở hữu trí tuệ

0401. Tỷ lệ doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp văn hóa ứng dụng công nghệ số và nền tảng số

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa ứng dụng công nghệ số và nền tảng số là chỉ tiêu phản ánh mức độ ứng dụng công nghệ số và nền tảng số của các doanh nghiệp thuộc các ngành công nghiệp văn hóa nhằm hỗ trợ hoặc thực hiện các hoạt động quản trị, sản xuất, kinh doanh, phân phối, tiếp thị và cung cấp sản phẩm, dịch vụ.

Doanh nghiệp được xác định là có ứng dụng công nghệ số và nền tảng số khi trong kỳ báo cáo có sử dụng ít nhất một giải pháp công nghệ số hoặc nền tảng số phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công nghệ số là công nghệ để tạo lập, xử lý, lưu trữ, truyền đưa và khai thác dữ liệu số theo quy định của pháp luật về công nghiệp công nghệ số.

Nền tảng số được xác định theo quy định của pháp luật về chuyển đổi số.

Ứng dụng công nghệ số và nền tảng số bao gồm việc sử dụng công nghệ số hoặc nền tảng số trong quản trị, sản xuất, kinh doanh, phân phối, tiếp thị hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp văn hóa ứng dụng công nghệ số và nền tảng số trong hoạt động sản xuất kinh doanh (\%)} = \frac{\text{Số doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp văn hóa ứng dụng công nghệ số và nền tảng số}}{\text{Tổng số doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp văn hóa}} \times 100$$

b) Phân tổ chủ yếu: Ngành công nghiệp văn hóa.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Điều tra thống kê.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

Chủ trì: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Phối hợp: UBND tỉnh, thành phố.

0402. Tỷ lệ đơn vị hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa cung cấp sản phẩm trên nền tảng số

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ đơn vị hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa cung cấp sản phẩm trên nền tảng số là chỉ tiêu phản ánh mức độ cung cấp, phân phối và tiếp cận thị trường thông qua môi trường số của các đơn vị hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa, được xác định bằng tỷ lệ giữa số đơn vị có cung cấp sản phẩm trên nền tảng số so với tổng số đơn vị hoạt động công nghiệp văn hóa trong kỳ báo cáo.

Đơn vị cung cấp sản phẩm trên nền tảng số là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc hộ kinh doanh cá thể hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa có cung cấp, phân phối, khai thác hoặc cho phép tiếp cận sản phẩm thông qua nền tảng số trong kỳ báo cáo.

Môi trường số được xác định theo quy định của pháp luật về chuyển đổi số.

Sản phẩm cung cấp trên môi trường số bao gồm việc cung cấp trực tiếp hoặc thông qua nền tảng trung gian như website, ứng dụng di động, nền tảng trực tuyến, nền tảng phát hành nội dung số, nền tảng thương mại điện tử hoặc các nền tảng số khác.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ đơn vị hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa cung cấp sản phẩm trên nền tảng số (\%)} = \frac{\text{Số đơn vị hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa cung cấp sản phẩm trên nền tảng số}}{\text{Tổng số đơn vị hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa}} \times 100$$

b) Phân tổ chủ yếu:

- Cơ quan, tổ chức (Nhà nước/ngoài nhà nước);
- Loại đơn vị hoạt động (Doanh nghiệp/Hợp tác xã/Hộ kinh doanh cá thể);
- Ngành công nghiệp văn hóa;
- Cấp quản lý (Trung ương/địa phương).

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu:

- Điều tra thống kê;
- Dữ liệu hành chính;
- Chế độ báo cáo.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

Chủ trì: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Phối hợp: UBND tỉnh, thành phố.

0403. Tỷ lệ di sản văn hóa đã được xếp hạng cấp quốc gia, cấp quốc gia đặc biệt được số hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ di sản văn hóa đã được xếp hạng cấp quốc gia, cấp quốc gia đặc biệt được số hóa là tỷ lệ phần trăm giữa số di sản văn hóa thuộc phạm vi chỉ tiêu đã được số hóa và tổng số di sản văn hóa thuộc phạm vi chỉ tiêu tính đến thời điểm báo cáo.

Di sản văn hóa thuộc phạm vi chỉ tiêu này được xác định theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

Di sản văn hóa phi vật thể là tri thức, kỹ năng, tập quán, biểu đạt văn hóa cùng đồ vật, đồ tạo tác, không gian liên quan được cộng đồng, nhóm người, cá nhân thực hành, trao truyền qua nhiều thế hệ và hình thành nên bản sắc văn hóa của họ, không ngừng được trao truyền, bảo vệ, tái tạo, sáng tạo, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học.

Di sản văn hóa vật thể là sản phẩm vật chất có một, một số hoặc tất cả giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ, bao gồm di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ di sản văn hóa được xếp hạng cấp quốc gia, cấp quốc gia đặc biệt được số hóa (\%)} = \frac{\text{Số di sản văn hóa được xếp hạng cấp quốc gia, cấp quốc gia đặc biệt được số hóa}}{\text{Tổng số di sản văn hóa được xếp hạng cấp quốc gia, cấp quốc gia đặc biệt}} \times 100$$

b) Phân tổ chủ yếu:

- Xếp hạng (Cấp quốc gia/Cấp quốc gia đặc biệt);

- Tỉnh, thành phố.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Dữ liệu hành chính;

- Chế độ báo cáo.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

Chủ trì: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Phối hợp: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.

0404. Tỷ lệ các chương trình đào tạo thuộc khối ngành văn hóa – nghệ thuật tích hợp nội dung chuyển đổi số, kỹ năng số và kinh tế số

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ các chương trình đào tạo thuộc khối ngành văn hóa - nghệ thuật tích hợp nội dung chuyển đổi số, kỹ năng số và kinh tế số là tỷ lệ phần trăm giữa số chương trình đào tạo có tích hợp ít nhất một trong các nội dung nêu trên và tổng số chương trình đào tạo thuộc khối ngành văn hóa - nghệ thuật trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ các chương trình đào tạo thuộc khối ngành văn hóa - nghệ thuật tích hợp nội dung chuyển đổi số, kỹ năng số và kinh tế số (\%)} = \frac{\text{Số chương trình đào tạo thuộc khối ngành văn hóa – nghệ thuật tích hợp nội dung chuyển đổi số, kỹ năng số và kinh tế số}}{\text{Tổng số chương trình đào tạo thuộc khối ngành văn hóa – nghệ thuật}} \times 100$$

b) Phân tổ chủ yếu: Hệ thống giáo dục (Giáo dục nghề nghiệp/Giáo dục đại học).

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Dữ liệu hành chính;

- Chế độ báo cáo.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

Chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0405. Số giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan trong các ngành công nghiệp văn hóa được cấp

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan trong các ngành công nghiệp văn hóa được cấp là chỉ tiêu phản ánh kết quả đăng ký bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan đối với các tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và các đối tượng khác thuộc phạm vi các ngành công

ngành văn hóa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận lần đầu trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu chỉ tính các giấy chứng nhận được cấp trong kỳ báo cáo, không bao gồm các trường hợp cấp lại, cấp đổi hoặc điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận.

b) Phân tổ chủ yếu: Loại hình tác phẩm và đối tượng quyền liên quan theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

05. Thương mại

0501. Giá trị xuất khẩu của các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính

Giá trị xuất khẩu của các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa là tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu của các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu

- Ngành công nghiệp văn hóa;
- Loại hình doanh nghiệp.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Điều tra doanh nghiệp.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính.
- Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0502. Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu của các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu của các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa là chỉ tiêu phản ánh tốc độ biến động giá trị xuất khẩu của các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa trong kỳ báo cáo so với kỳ trước.

Công thức tính:

$$\begin{aligned} \text{Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu} \\ \text{của các doanh nghiệp hoạt} \\ \text{động trong các ngành công} \\ \text{ng nghiệp văn hóa (\%)} \end{aligned} = \frac{\text{Giá trị xuất khẩu của các doanh nghiệp hoạt} \\ \text{động trong các ngành công} \\ \text{ngh nghiệp văn hóa năm (t)} - \text{Giá trị xuất khẩu của các doanh} \\ \text{ngh nghiệp hoạt động trong các ngành công} \\ \text{ngh nghiệp văn hóa năm (t-1)}}{\text{Giá trị xuất khẩu của các doanh nghiệp hoạt} \\ \text{động trong các ngành công} \\ \text{ngh nghiệp văn hóa năm (t-1)}} \times 100$$

Giá trị xuất khẩu của các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa năm (t-1)

b) Phân tổ chủ yếu

- Ngành công nghiệp văn hóa;
- Loại hình doanh nghiệp.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Điều tra doanh nghiệp.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính.

- Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

06. Đầu tư và phát triển

0601. Tỷ trọng vốn đầu tư ngoài nhà nước trong tổng vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng vốn đầu tư ngoài nhà nước trong tổng vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp văn hóa là chỉ tiêu phản ánh mức độ tham gia của khu vực ngoài nhà nước vào hoạt động đầu tư phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, được xác định bằng tỷ lệ giữa vốn đầu tư thực hiện của khu vực ngoài nhà nước trong các ngành công nghiệp văn hóa so với tổng vốn đầu tư thực hiện vào các ngành công nghiệp văn hóa trong kỳ báo cáo.

Vốn đầu tư ngoài nhà nước trong các ngành công nghiệp văn hóa là phần vốn đầu tư thực hiện thuộc khu vực ngoài nhà nước để tạo mới, mở rộng, nâng cấp tài sản cố định, tăng năng lực sản xuất, kinh doanh và cung cấp sản phẩm, dịch vụ thuộc các ngành công nghiệp văn hóa.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng vốn đầu tư ngoài nhà nước trong tổng vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp văn hóa (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư ngoài nhà nước vào các ngành công nghiệp văn hóa}}{\text{Tổng vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp văn hóa}} \times 100$$

b) Phân tổ chủ yếu: Ngành công nghiệp văn hóa.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Điều tra vốn đầu tư thực hiện;
- Dữ liệu hành chính.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài chính.

0602. Tỷ trọng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong tổng vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong tổng vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp văn hóa là chỉ tiêu phản ánh mức độ tham gia của khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào hoạt động đầu tư phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, được xác định bằng tỷ lệ giữa vốn đầu tư thực hiện của khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong các ngành công nghiệp văn hóa so với tổng vốn đầu tư thực hiện vào các ngành công nghiệp văn hóa trong kỳ báo cáo.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong các ngành công nghiệp văn hóa là phần vốn đầu tư thực hiện của các nhà đầu tư nước ngoài và các đơn vị có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài để tạo mới, mở rộng, nâng cấp tài sản cố định, tăng năng lực sản xuất kinh doanh và cung cấp sản phẩm, dịch vụ thuộc các ngành công nghiệp văn hóa.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong tổng vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp văn hóa (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các ngành công nghiệp văn hóa}}{\text{Tổng vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp văn hóa}} \times 100$$

b) Phân tổ chủ yếu: Ngành công nghiệp văn hóa

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Điều tra vốn đầu tư thực hiện;
- Dữ liệu hành chính.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài chính.

0603. Tỷ trọng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước trong tổng vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước trong tổng vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp văn hóa là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước vào các ngành công nghiệp văn hóa và tổng vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp văn hóa trong kỳ báo cáo.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước trong chỉ tiêu này là vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về đầu tư công và ngân sách nhà nước.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước trong tổng vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp văn hóa (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước vào các ngành công nghiệp văn hóa}}{\text{Tổng vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp văn hóa}} \times 100$$

b) Phân tổ chủ yếu: Ngành công nghiệp văn hóa.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Dữ liệu hành chính.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài chính.

0604. Số doanh nghiệp hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số doanh nghiệp hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa là tổng số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc các ngành công nghiệp văn hóa trong kỳ báo cáo.

Doanh nghiệp thuộc các ngành công nghiệp văn hóa được xác định theo hoạt động kinh tế chính của doanh nghiệp thuộc phạm vi các ngành công nghiệp văn hóa.

Việc xác định doanh nghiệp thuộc các ngành công nghiệp văn hóa được thực hiện theo nguyên tắc ưu tiên như sau:

- Ưu tiên xác định theo giá trị tăng thêm (VA): doanh nghiệp được phân vào ngành công nghiệp văn hóa nếu hoạt động thuộc các ngành công nghiệp văn hóa tạo ra tỷ trọng giá trị tăng thêm lớn nhất trong tổng giá trị tăng thêm của doanh nghiệp;

- Trường hợp không xác định được giá trị tăng thêm theo từng hoạt động, việc phân loại doanh nghiệp được thực hiện theo doanh thu của hoạt động tạo ra doanh thu lớn nhất;

- Trường hợp tiếp tục không xác định được theo doanh thu, việc phân loại được thực hiện theo số lao động tham gia hoạt động chiếm tỷ trọng lớn nhất.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Ngành công nghiệp văn hóa;

- Loại hình doanh nghiệp.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp;

- Dữ liệu hành chính.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Tài chính.
- Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0605. Số hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa là tổng số hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể đang hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc các ngành công nghiệp văn hóa trong kỳ báo cáo.

Hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể thuộc các ngành công nghiệp văn hóa được xác định theo hoạt động kinh tế chính thuộc phạm vi các ngành công nghiệp văn hóa.

Việc xác định đơn vị (hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể) thuộc các ngành công nghiệp văn hóa được thực hiện theo nguyên tắc ưu tiên như sau:

- Theo ngành hoạt động kinh tế chính của đơn vị;
- Trường hợp một đơn vị hoạt động nhiều ngành và không xác định được hoạt động kinh tế chính, thực hiện xác định theo hoạt động tạo ra doanh thu lớn nhất;
- Trường hợp không xác định được theo doanh thu, xác định theo hoạt động sử dụng số lao động lớn nhất.

b) Phân tổ chủ yếu: Ngành công nghiệp văn hóa.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Dữ liệu hành chính;
- Chế độ báo cáo.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

Chủ trì: Bộ Tài chính;

Phối hợp: UBND tỉnh, thành phố.

0606. Số làng nghề và làng nghề truyền thống sản xuất thủ công mỹ nghệ

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số làng nghề và làng nghề truyền thống sản xuất thủ công mỹ nghệ là số làng nghề và làng nghề truyền thống được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận đang hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm thủ công mỹ nghệ tại thời điểm báo cáo.

Làng nghề: là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn.

Làng nghề truyền thống: là làng nghề có nghề truyền thống được hình thành từ lâu đời. Làng nghề truyền thống phải đạt tiêu chí làng nghề và có ít nhất một

nghề truyền thống (Nghề truyền thống là nghề đã được hình thành từ lâu đời, tạo ra những sản phẩm độc đáo, có tính riêng biệt, được lưu truyền và phát triển đến ngày nay hoặc có nguy cơ bị mai một, thất truyền).

b) Phân tổ chủ yếu:

- Loại làng nghề/ làng nghề truyền thống);
- Tỉnh, thành phố.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

Chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Phối hợp: Bộ Công Thương; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0607. Số lượng cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính

Cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa được xác định theo quy định của pháp luật về phát triển công nghiệp văn hóa, bao gồm:

- Cụm công nghiệp sáng tạo văn hóa có quy mô tập trung các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh, nhóm sáng tạo, nghệ sĩ, nhà thiết kế, nhà sản xuất, cơ sở đào tạo, cơ sở thực hành nghề và các chủ thể khác được liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm, dịch vụ, có tính chuyên môn hóa cao trong các ngành công nghiệp văn hóa;

- Khu công nghiệp sáng tạo văn hóa là khu chức năng được quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn, có quy mô lớn, tập trung các tập đoàn, doanh nghiệp lớn, có thương hiệu, có hạ tầng đồng bộ và các phân khu chức năng phục vụ sáng tạo, sản xuất sản phẩm văn hóa ở quy mô công nghiệp.

Số lượng cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa là tổng số cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa đã được thành lập hoặc công nhận và đang hoạt động tại thời điểm báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Loại hình (cụm công nghiệp sáng tạo văn hóa/khu công nghiệp sáng tạo văn hóa);

- Tỉnh, thành phố.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Dữ liệu hành chính;
- Chế độ báo cáo.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

Chủ trì: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Phối hợp: UBND tỉnh, thành phố.